

QUYẾT ĐỊNH số 97/2000/QĐ-BNN-TCCB
ngày 28/8/2000 về việc thành lập
Trung tâm Công nghệ phần mềm
thủy lợi trực thuộc Viện Khoa học
Thủy lợi.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 24/1999/QĐ-BNN ngày 01/2/1999 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Thủy lợi;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Khoa học Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Chất lượng sản phẩm và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Công nghệ phần mềm thủy lợi trực thuộc Viện Khoa học Thủy lợi. Trung tâm là tổ chức khoa học công nghệ và kinh doanh các sản phẩm công nghệ thông tin, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc và Ngân hàng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Trụ sở làm việc ở lô đất B11 nằm trong khuôn viên của Viện Khoa học Thủy lợi tại Hà Nội.

Điều 2. Trung tâm có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

2.1. Thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công nghệ phần mềm và ứng dụng tiến bộ công nghệ thông tin phục vụ phát triển tài nguyên nước.

2.2. Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và

cung ứng các dịch vụ phần mềm phục vụ sự nghiệp hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Trung tâm:

3.1. Lãnh đạo Trung tâm gồm có Giám đốc và các Phó Giám đốc giúp việc cho Giám đốc.

3.2. Cán bộ của Trung tâm là do Viện Khoa học Thủy lợi điều động trong số cán bộ nằm trong biên chế hiện có của Viện (có thể được bổ sung thêm biên chế theo yêu cầu nhiệm vụ).

Trung tâm có thể sử dụng cán bộ hợp đồng dài hạn và ngắn hạn để thực hiện nhiệm vụ, chi phí tiền lương và các chế độ khác do Trung tâm tự giải quyết.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan và Viện trưởng Viện Khoa học Thủy lợi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này sau 15 ngày, kể từ ngày ký./.

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
 Phát triển nông thôn
Thủ trưởng

PHẠM HỒNG GIANG

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 97/2000/TT-BTC ngày
12/10/2000 hướng dẫn thực hiện chế
độ tài chính đối với các Quỹ tín
dụng nhân dân cơ sở và Quỹ tín
dụng nhân dân khu vực.

Thi hành Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, căn cứ quy mô và tính chất hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nội dung về chế độ tài chính đối với các Quỹ tín dụng nhân dân như sau:

09666506

*Chương I***CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và Quỹ tín dụng nhân dân khu vực (gọi chung là Quỹ tín dụng nhân dân) được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Hoạt động tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

3. Các Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện công khai tài chính với các cơ quan quản lý nhà nước, các thành viên góp vốn, các tổ chức, cá nhân có quan hệ kinh tế với Quỹ tín dụng nhân dân.

Quỹ tín dụng nhân dân tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý nhà nước và Đại hội thành viên về việc thực hiện chế độ tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân.

*Chương II***NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ****I. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN****1. Quản lý vốn:**

1.1. Vốn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân bao gồm:

a) Vốn điều lệ là số vốn góp của các thành viên được ghi trong Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân;

b) Vốn huy động;

c) Vốn vay;

d) Vốn dịch vụ ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

đ) Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

e) Lợi nhuận được để lại chưa phân phối;

g) Các loại vốn khác.

1.2. Trong quá trình hoạt động, Quỹ tín dụng nhân dân phải duy trì vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định do Chính phủ quy định đối với Quỹ tín dụng nhân dân.

1.3. Vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Sử dụng vốn của các Quỹ tín dụng nhân dân: Quỹ tín dụng nhân dân được dùng vốn hoạt động của mình để:

- Đầu tư mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn tự có của quỹ. Quỹ tín dụng nhân dân phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.

- Cho vay các thành viên theo quy định của pháp luật.

- Góp vốn, mua cổ phần. Các Quỹ tín dụng nhân dân được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương theo quy định của pháp luật.

- Tham gia điều hòa vốn trong hệ thống.

- Sử dụng cho mục tiêu khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm theo dõi toàn bộ tài sản và vốn hiện có, thực hiện hạch

toán, mở sổ và ghi sổ kế toán theo đúng quy định của pháp luật kế toán, thống kê hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản, các khoản cho vay, nợ phải thu trong quá trình kinh doanh.

4. Định kỳ và khi kết thúc năm tài chính các Quỹ tín dụng nhân dân phải tiến hành kiểm kê toàn bộ tài sản và vốn hiện có. Xác định chính xác tài sản thừa, thiếu, tình hình công nợ, nợ quá hạn, nợ khó đòi, xác định nguyên nhân và trách nhiệm xử lý. Các trường hợp làm mất mát, hư hỏng tài sản phải xác định rõ nguyên nhân và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân.

5. Bảo đảm an toàn và phát triển vốn: Các Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vốn theo quy định sau:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo quy định của pháp luật.

b) Duy trì đầy đủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

c) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

d) Tham gia tổ chức bảo hiểm tiền gửi hoặc tổ chức bảo đảm an toàn hệ thống theo quy định của pháp luật.

đ) Được hạch toán vào chi phí khoản dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động và sử dụng khoản dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

6. Mọi tổn thất tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân phải được lập biên bản xác định mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo nguyên tắc sau:

- Nếu tài sản tổn thất do nguyên nhân chủ quan của tập thể hoặc cá nhân thì đối tượng gây ra tổn thất phải bồi thường.

- Tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

- Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định tại điểm 5 Mục I Chương II Thông tư này.

- Giá trị tổn thất sau khi đã thu hồi và bù đắp bằng các nguồn trên, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

7. Nhượng bán, thanh lý tài sản.

- Quỹ tín dụng nhân dân được quyền nhượng bán, thanh lý các tài sản không cần dùng, lạc hậu về kỹ thuật, tài sản kém phẩm chất hoặc tài sản bị hư hỏng không có khả năng phục hồi để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh.

- Khi nhượng bán, thanh lý tài sản, Quỹ tín dụng nhân dân phải lập hội đồng đánh giá thực trạng về mặt kỹ thuật, thẩm định giá trị tài sản.

- Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do nhượng bán, thanh lý tài sản với giá trị còn lại và chi phí nhượng bán được hạch toán vào kết quả kinh doanh của Quỹ tín dụng nhân dân.

8. Đối với những tài sản Quỹ tín dụng nhân dân di thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm quản lý, bảo quản, hoặc sử dụng theo quy định của pháp luật và thỏa thuận với khách hàng.

II. QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ

1. Doanh thu của Quỹ tín dụng nhân dân là các khoản thực thu về hoạt động kinh doanh và hoạt động khác quy định tại Điều 16 Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ, gồm các khoản thu sau:

- Thu lãi cho vay khách hàng;
- Thu lãi tiền gửi;
- Thu góp vốn, mua cổ phần;
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Thu về dịch vụ cầm cố (nếu có);
- Thu khác, bao gồm cả thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản.

Quý tín dụng nhân dân có trách nhiệm hạch toán đầy đủ, kịp thời vào doanh thu của mình khi khách hàng thanh toán cho các dịch vụ đã cung cấp. Nghiêm cấm việc để các khoản thu ngoài sổ sách hoặc không hạch toán vào thu nhập.

2. Quản lý chi phí: Chi phí của Quý tín dụng nhân dân là số thực chi trong kỳ cho hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác theo hướng dẫn dưới đây:

2.1. Chi phí cho hoạt động nghiệp vụ bao gồm:

- a) Chi phí trả lãi tiền gửi.
- b) Chi phí trả lãi tiền vay.
- c) Chi phí trả lãi cho nguồn vốn nhận ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- d) Chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ.

2.2. Chi phí quản lý của Quý tín dụng nhân dân.

a) Chi phí cho cán bộ, nhân viên làm việc tại Quý tín dụng nhân dân.

- Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương cho cán bộ làm việc tại Quý tín dụng nhân dân.

Hàng năm, Hội đồng quản trị Quý tín dụng nhân dân căn cứ vào nghị quyết của Đại hội thành viên xem xét, quyết định mức lương, phụ cấp và thù lao công vụ cho cán bộ, nhân viên phù hợp với kết quả kinh doanh của quý.

Nếu Quý tín dụng nhân dân đã thực hiện chế độ hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể thì tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công được xác định theo hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

Nếu Quý tín dụng nhân dân chưa thực hiện chế độ hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể thì tiền lương, tiền công trả cho cán bộ nhân viên làm việc trong Quý tín dụng nhân dân được căn cứ vào mức thu nhập bình quân của ngành nghề do Ủy ban nhân dân địa phương quy định.

- Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn cho cán bộ làm việc trực tiếp

tại Quý tín dụng nhân dân mà người sử dụng lao động phải đóng góp theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Chi bảo hộ lao động đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc.

- Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động do Quý tín dụng nhân dân quy định phù hợp với hiệu quả kinh doanh, mức chi cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

b) Chi phí về tài sản.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định cho hoạt động kinh doanh theo quy chế quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính quy định đối với các doanh nghiệp.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực của tài sản được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong năm. Đối với những tài sản cố định đặc thù mà chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm, nếu Quý tín dụng nhân dân muốn trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào chi phí kinh doanh thì phải lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định và báo cáo Bộ Tài chính xem xét, quyết định. Sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính, Quý tín dụng nhân dân phải thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý biết. Quý tín dụng nhân dân phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán thẳng hoặc được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ, nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch phải hạch toán vào thu nhập trong kỳ.

- Chi phí tiền thuê tài sản được hạch toán vào chi phí kinh doanh theo số tiền thực trả trong năm căn cứ vào hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản.

- Chi phí tiền mua bảo hiểm tài sản.

- Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định

(bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý và nhượng bán).

c) Chi phí nộp thuế, phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm: thuế môn bài, thuế sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, thuế tài nguyên, lệ phí cầu phà, lệ phí sân bay, các loại thuế và lệ phí khác.

d) Chi phí dịch vụ mua ngoài:

- Là các khoản chi phí vận chuyển, điện, nước, điện thoại, vật liệu, giấy tờ in, văn phòng phẩm, công cụ lao động, phòng cháy chữa cháy và các dịch vụ khác.

- Các khoản chi trên phải có đầy đủ chứng từ hoặc hóa đơn hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính.

đ) Chi phí khác:

- Chi phí đào tạo cán bộ nhân viên làm việc trong Quỹ tín dụng nhân dân bao gồm chi phí tổ chức các lớp đào tạo tại Quỹ tín dụng nhân dân và chi phí cử cán bộ đi đào tạo tại các trường đào tạo theo chế độ Nhà nước quy định.

- Chi phí cho tổ chức Đảng, đoàn thể tại Quỹ tín dụng nhân dân được lấy từ nguồn kinh phí của tổ chức này, nếu nguồn kinh phí của tổ chức này không đủ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí của Quỹ.

- Chi phí cho khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại điểm 6 Mục I Chương II Thông tư này.

- Chi phí về nghiệp vụ kho quỹ.

- Chi bảo vệ cơ quan.

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, giao dịch, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác phải có hóa đơn hoặc chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, gắn với kết quả kinh doanh. Mức chi không vượt quá 7% tổng chi phí trong 2 năm đầu đối với Quỹ tín dụng nhân dân mới thành lập, sau đó không quá 5% tổng chi phí.

2.3. Các khoản chi phí bảo đảm an toàn cho hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

a) Chi trích lập dự phòng trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại điểm 5 Mục I Chương II của Thông tư này.

b) Chi phí tham gia bảo hiểm tiền gửi hoặc tổ chức bảo đảm an toàn hệ thống theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ tín dụng nhân dân không được tính vào chi phí các khoản sau đây:

- Các khoản tiền phạt vi phạm pháp luật như: luật giao thông, luật thuế, luật môi trường, luật lao động, vi phạm chế độ báo cáo thống kê, tài chính kế toán và các luật khác.

- Các khoản đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm tài sản cố định hữu hình và vô hình, chi ủng hộ cho các tổ chức, cá nhân.

- Chi phí đi công tác vượt định mức Nhà nước quy định.

- Các khoản thuộc nguồn kinh phí khác dài hạn như khoản chi sự nghiệp đã được ngân sách nhà nước, cơ quan cấp trên hoặc các tổ chức khác tài trợ; chi trả lãi vay vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong thời kỳ công trình chưa hoàn thành, số lãi này được hạch toán vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

- Các khoản chi phí không hợp lý khác.

III. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

1. Phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận của Quỹ tín dụng nhân dân sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật được phân phối như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5%, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân.

- Bù các khoản lỗ của năm trước và tiền phạt do vi phạm pháp luật không được tính vào lợi nhuận trước thuế.

- Lợi nhuận còn lại coi như 100% được phân phối tiếp như sau:

+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính 10%, số dư của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân.

+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ tối thiểu 30%.

+ Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm cho số cán bộ làm việc tại quỹ 5%, số dư quỹ này không vượt quá 6 tháng lương thực hiện trong năm của Quỹ tín dụng nhân dân.

+ Trích lập 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi, mức trích cho 2 quỹ này hàng năm do Hội đồng quản trị dự kiến, Đại hội thành viên xem xét phê duyệt.

+ Chia lãi vốn góp cho các thành viên. Mức chia lợi tức cổ phần cho các thành viên được căn cứ vào số vốn góp, do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân dự kiến, Đại hội thành viên xem xét quyết định hàng năm nhưng không vượt quá lãi suất cho vay bình quân trong năm của Quỹ tín dụng nhân dân.

+ Số còn lại (nếu có) được dùng để bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc sử dụng các quỹ.

a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

b) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới trang thiết bị, điều kiện làm việc của Quỹ tín dụng nhân dân.

Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của Quỹ tín dụng nhân dân, Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

c) Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng rủi ro đã trích trong chi phí.

d) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để trợ cấp cho người lao động đã làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân từ 1 năm trở lên bị mất việc làm tạm thời theo quy định của pháp luật; chi đào tạo lại chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động do thay đổi công nghệ hoặc chuyển sang công việc mới; đào tạo nghề dự phòng cho lao động nữ của Quỹ tín dụng nhân dân và bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên làm việc trong Quỹ tín dụng nhân dân.

Mức trợ cấp cho từng trường hợp cụ thể do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân quyết định.

d) Quỹ khen thưởng dùng để:

Thưởng cuối năm hoặc thưởng định kỳ cho cán bộ, nhân viên trong Quỹ tín dụng nhân dân. Mức thưởng do Hội đồng quản trị Quỹ quyết định theo đề nghị của Giám đốc và công đoàn (nếu có) của Quỹ trên cơ sở năng suất lao động, thành tích trong công tác của mỗi cán bộ, nhân viên trong Quỹ.

Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Quỹ tín dụng nhân dân có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong kinh doanh. Mức thưởng do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân quyết định.

Thưởng cho các thành viên của Quỹ; các đơn vị, cá nhân bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Quỹ tín dụng nhân dân. Mức thưởng do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân quyết định.

e) Quỹ phúc lợi dùng để:

Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng cho các công trình phúc lợi của Quỹ tín dụng nhân dân.

Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên và thành viên Quỹ tín dụng nhân dân.

Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội.

Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên và thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân.

Chi các hoạt động phúc lợi khác.

Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân phối hợp với Ban chấp hành công đoàn của Quỹ tín dụng nhân dân (nếu có) quản lý, sử dụng quỹ này.

IV. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN, BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

1. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, lập và gửi cho cơ quan tài chính nhà nước, cơ quan thống kê, thuế và Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và quy định tại Thông tư này.

3.1. Nội dung báo cáo tài chính.

- Bảng cân đối tài khoản và bảng tổng kết tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân.

- Báo cáo kết quả kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách nhà nước.

3.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này.

3.3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý được gửi chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo năm được gửi chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3.4. Nơi nhận báo cáo.

Các Quỹ tín dụng nhân dân gửi báo cáo tài chính đến Sở Tài chính - Vật giá, cơ quan thống

kê, cơ quan thuế trực tiếp quản lý và Ngân hàng Nhà nước.

4. Công tác kiểm toán.

Quỹ tín dụng nhân dân tự tổ chức kiểm toán nội bộ để kiểm toán các báo cáo tài chính của mình phù hợp với quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, phạm vi và quy mô hoạt động của mình.

5. Công khai tài chính đối với Quỹ tín dụng nhân dân.

- Kết thúc năm tài chính, ngoài việc lập và gửi báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại điểm 3 nêu trên, các Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện công khai tài chính đối với chính quyền địa phương và các thành viên góp vốn vào Quỹ.

- Nội dung công khai tài chính bao gồm một số chỉ tiêu sau:

+ Tình hình vốn điều lệ, các quỹ, vốn huy động, các khoản nợ phải trả...

+ Tình hình sử dụng vốn: Tài sản cố định, dư nợ cho vay, tình hình thu nợ ...

+ Tình hình thu nhập, chi phí: Các khoản doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh, kết quả kinh doanh, tình hình thu nộp ngân sách nhà nước; lợi nhuận, dự kiến phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chia lãi vốn góp cho các thành viên.

+ Tình hình lao động và thu nhập của cán bộ, nhân viên trong Quỹ tín dụng nhân dân, việc áp dụng các biện pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng trong Quỹ tín dụng nhân dân.

- Thời điểm công khai tài chính, sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

V. KIỂM TRA, THANH TRA TÀI CHÍNH VÀ XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI CÁC QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

1. Các Quỹ tín dụng nhân dân tự chịu trách

nhệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính của mình, các Sở Tài chính - Vật giá có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính của các Quỹ tín dụng nhân dân. Việc kiểm tra tài chính được tiến hành theo các hình thức:

- Kiểm tra tài chính định kỳ hoặc đột xuất.
- Kiểm tra theo từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

Trong trường hợp nếu thấy cần thiết, Bộ Tài chính sẽ tiến hành kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính của các Quỹ tín dụng nhân dân theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính nhà nước.

2. Xử lý vi phạm.

- Quỹ tín dụng nhân dân có vi phạm chế độ tài chính của Nhà nước sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định về chế độ báo cáo tài chính nêu tại điểm 3 Mục IV Chương II Thông tư này sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 49/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế toán.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, mọi quy định trước đây về quản lý tài chính đối với các Quỹ tín dụng nhân dân trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

THÔNG TƯ số 98/2000/TT-BTC ngày 12/10/2000 hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Thi hành Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, căn cứ quy mô và tính chất hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về chế độ tài chính đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương như sau:

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Hoạt động tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã, Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện công khai tài chính với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có quan hệ kinh tế với Quỹ và các thành viên góp vốn vào Quỹ.

Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý nhà nước và Đại hội thành viên về việc thực hiện